

Số: 57 /2015/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9496/TTr-TNMT-QLTN ngày 27 tháng 11 năm 2015; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6225/STP-VB ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công văn số 876/STP-VB ngày 14 tháng 02 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 17/2006/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Các hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước được Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục giải quyết theo Quyết định số 17/2006/QĐ-UBND và các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực Hội đồng nhân dân TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Ban Thành ủy;
- Các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- VPUB: Các PVP;
- Phòng THKH, ĐTMT, CNN;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu:VT, (ĐTMT-TNC) D. 165

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tín

QUY ĐỊNH

**Quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2015/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với việc quản lý, bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (trừ nước khoáng và nước nóng thiên nhiên), xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất, hành nghề tư vấn trong lĩnh vực tài nguyên nước (gọi chung là hoạt động tài nguyên nước) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước), Ủy ban nhân dân quận, huyện (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trong quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tài nguyên nước bao gồm nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và nước biển thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.

3. Nước dưới đất là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất.

4. Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất do sử dụng hoặc do các hoạt động của con người xả vào hệ thống thoát nước hoặc ra môi trường.

5. Nguồn nước liên tỉnh là nguồn nước phân bố trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

6. Nguồn nước nội tỉnh là nguồn nước phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Lưu vực sông là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển.

Lưu vực sông gồm có lưu vực sông liên tỉnh và lưu vực sông nội tỉnh.

8. Lưu vực sông liên tỉnh là lưu vực sông nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

9. Lưu vực sông nội tỉnh là lưu vực sông nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

10. Nước sinh hoạt là nước sạch hoặc nước có thể dùng cho ăn, uống, vệ sinh của con người.

11. Nước sạch là nước có chất lượng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về nước sạch của Việt Nam.

12. Nguồn nước sinh hoạt là nguồn nước có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc có thể xử lý thành nước sinh hoạt.

13. Ô nhiễm nguồn nước là sự biến đổi tính chất vật lý, tính chất hóa học và thành phần sinh học của nước không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

14. Suy thoái nguồn nước là sự suy giảm về số lượng, chất lượng nguồn nước so với trạng thái tự nhiên hoặc so với trạng thái của nguồn nước đã được quan trắc trong các thời kỳ trước đó.

15. Cạn kiệt nguồn nước là sự suy giảm nghiêm trọng về số lượng của nguồn nước, làm cho nguồn nước không còn khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng và duy trì hệ sinh thái thủy sinh.

16. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt là vùng phụ cận khu vực lấy nước từ nguồn nước được quy định phải bảo vệ để phòng, chống ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

17. Hành lang bảo vệ nguồn nước là phần đất giới hạn dọc theo nguồn nước hoặc bao quanh nguồn nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

18. Công trình khai thác nước dưới đất là hệ thống gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m.

19. Công trình khai thác nước mặt bao gồm hồ chứa, đập dâng, đập tràn, kênh dẫn nước, cống, trạm bơm khai thác nước mặt.

20. Lưu lượng khai thác nước dưới đất của một công trình là tổng lưu lượng của các giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc công trình đó.

21. Quan trắc nước dưới đất là quá trình đo đạc, theo dõi một cách có hệ thống về mực nước, lưu lượng và các chỉ tiêu chất lượng của nguồn nước dưới đất nhằm cung cấp thông tin phục vụ việc đánh giá hiện trạng, diễn biến số lượng, chất lượng và các tác động khác đến nguồn nước dưới đất.

22. Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110 milimét và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm;

23. Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250 milimét và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

Chương II **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC** **CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Điều 4. Kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước; trách nhiệm điều tra, đánh giá tài nguyên nước

1. Tổ chức xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của Thành phố.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của Thành phố, trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp chưa có quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước thì căn cứ tình hình thực tế về thông tin, dữ liệu tài nguyên nước để xây dựng các nội dung trong kế hoạch điều tra cơ bản phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố.

2. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước của Thành phố; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Lập, phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước

1. Quy hoạch tài nguyên nước của Thành phố

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị liên quan, tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước của Thành phố; tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường; công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước của Thành phố đã được phê duyệt.

2. Quy hoạch về thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông đường thủy nội địa và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sau đây gọi chung là quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước) do

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước.

3. Trong hành lang bảo vệ nguồn nước, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện không quy hoạch, chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư và nghiêm cấm việc xây dựng mới các bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải, nước thải nguy hại.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt các nhiệm vụ về quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 6. Vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan:

1. Tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập, công bố danh mục, bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất.

2. Tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; lập danh mục, công bố khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

Điều 7. Phòng, chống, xử lý sạt, lở bờ, bãi sông

Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dòng sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông và các đơn vị liên quan, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục.

Điều 8. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng của nguồn nước sinh hoạt đối với các nguồn nước; bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn Thành phố và tổ chức công bố, thực hiện; có trách nhiệm cung cấp thông tin kết quả thực hiện cho Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Lập, quản lý hành lang vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn Thành phố và tổ chức công bố, thực hiện.

3. Tổ chức công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng của nguồn nước sinh hoạt đối với các nguồn nước.

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ kiểm tra, tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn Thành phố.

4. Bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam bộ thường xuyên cập nhật số liệu về khí tượng, thủy văn các vùng trên địa bàn Thành phố; mức độ xâm nhập mặn theo các triền sông vào nội địa; tình hình khai thác, sử dụng nguồn nước và xả nước thải vào nguồn nước; cung cấp kịp thời số liệu về tài nguyên nước cho các ngành, các cấp thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước.

b) Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị liên quan đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước trên địa bàn Thành phố.

Điều 9. Quan trắc, giám sát tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước nội tỉnh

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý mạng quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố, bao gồm: các trạm quan trắc lượng mưa; các trạm quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của các nguồn nước mặt, nước dưới đất; kết nối với mạng lưới quan trắc của trung ương; xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch phục hồi nguồn nước nội tỉnh, tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi nguồn nước nội tỉnh.

Điều 10. Tổ chức lấy ý kiến đối với dự án xây dựng công trình khai thác, sử dụng nguồn nước liên tỉnh, xả nước thải vào nguồn nước liên tỉnh; dự án xây dựng công trình chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức lấy ý kiến dự án xây dựng công trình có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với dự án xây dựng công trình khai thác, sử dụng nguồn nước liên tỉnh, xả nước thải vào nguồn nước liên tỉnh như sau:

a) Công trình hồ, đập có tổng dung tích từ 500 triệu m³ trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 10 m³/giây trở lên;

b) Công trình hồ, đập làm gián đoạn dòng chảy tự nhiên của sông, suối trên một đoạn có chiều dài từ một (01) km trở lên;

c) Công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên;

d) Các dự án xây dựng công trình chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy mô, phương án chuyển nước đối với dự án xây dựng công trình có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh.

Điều 11. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; thanh tra, kiểm tra, thực hiện chế độ báo cáo hoạt động tài nguyên nước

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Thành phố.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, thẩm định, xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, giấy phép khai thác, sử dụng nước biển, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Thực hiện việc thu phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp phép về tài nguyên nước, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; quản lý hồ sơ cấp phép, giấy phép sau khi cấp phép.

2. Thanh tra, kiểm tra, thực hiện chế độ báo cáo hoạt động tài nguyên nước.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Thanh tra, kiểm tra, phối hợp thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước sau khi được cấp giấy phép; thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

b) Xây dựng kế hoạch, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và những nhiệm vụ cụ thể được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã về hoạt động tài nguyên nước.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình quản lý, cấp phép hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố.

Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp tài liệu liên quan đến tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố; điều tra bổ sung thông tin, dữ liệu tài nguyên nước, cập nhật vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của Thành phố.

b) Quản lý, lưu trữ thông tin, cập nhật dữ liệu về tài nguyên nước, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; tiếp nhận, xử lý dữ liệu về tài nguyên nước từ các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan, tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; cung cấp dữ liệu về tài nguyên nước cho các tổ chức, cá nhân theo quy định; ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về thu thập, tổng hợp, xử lý và khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

2. Các Sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý dữ liệu tài nguyên nước, cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của Thành phố.

a) Sở Giao thông vận tải phối hợp với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn cung cấp số liệu, dữ liệu về cấp nước sinh hoạt, sản xuất và dịch vụ.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp số liệu, dữ liệu về sử dụng nước trong nông nghiệp, công trình thủy lợi, hồ chứa thủy lợi, thủy điện, dự án có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước Thành phố cung cấp số liệu, dữ liệu của các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải, mạng lưới thoát nước do Trung tâm chống ngập thay mặt Ủy ban nhân dân Thành phố làm chủ sở hữu.

d) Ban Quản lý các khu chế xuất - khu công nghiệp cung cấp số liệu, dữ liệu về các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải khu công nghiệp, khu chế xuất.

đ) Ban Quản lý khu công nghệ cao cung cấp số liệu, dữ liệu về các đơn vị thu nhận, xử lý nước thải khu công nghệ cao.

e) Sở Y tế cung cấp số liệu kết quả kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước khai thác cho mục đích sinh hoạt, chất lượng nước thải tại các bệnh viện, cơ sở y tế.

g) Sở Công thương cung cấp số liệu, dữ liệu về sử dụng nước và xả nước thải trong các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất riêng lẻ.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý, lưu trữ, quản lý dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định; cung cấp dữ liệu về tài nguyên nước cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của Thành phố.

4. Kinh phí thu thập, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên nước: kinh phí vận hành hệ thống, thu thập, xử lý dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, kinh phí xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học nhằm sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; tổng hợp kế hoạch đầu tư kinh phí cho các chương trình, dự án về hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

Điều 14. Tài chính về tài nguyên nước

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế Thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc xây dựng giá tính thuế tài nguyên nước theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế Thành phố, các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc xây dựng các biểu phí, lệ phí cấp phép hoạt động tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sau khi có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

3. Cục Thuế Thành phố tổ chức thực hiện thu thuế tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên và các quy định khác có liên quan.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Điều 15. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước. Đề xuất chính sách quản lý cho từng thời kỳ đảm bảo phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước.

2. Tổ chức lấy ý kiến đối với dự án xây dựng công trình khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh, xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh; dự án xây dựng công trình chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất có quy mô lớn.

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi nguồn nước nội tỉnh chảy qua, có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với dự án xây dựng công trình khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh, xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh gồm:

- Công trình hồ, đập có tổng dung tích từ 500 triệu m³ trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 10 m³/giây trở lên;

- Công trình hồ, đập làm gián đoạn dòng chảy tự nhiên của sông, suối trên một đoạn có chiều dài từ một (01) km trở lên;

- Công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi nguồn nước nội tỉnh bị chuyển nước, có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với dự án xây dựng công trình chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi dự kiến bố trí công trình khai thác nước dưới đất, có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng từ 12.000 m³/ngày đêm trở lên.

3. Điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường; tiếp nhận thông báo, kết quả trám lấp của chủ giếng và thông báo ý kiến của mình bằng văn bản (nếu có) tới chủ giếng theo quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 của Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kiểm tra, giám sát việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng; lưu giữ biên bản trám lấp giếng; phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết khiếu nại trong việc xử lý, trám lấp giếng.

4. Thu thập, lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định; cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của Thành phố; tiếp nhận tài liệu từ Sở Tài nguyên và Môi trường để lập dữ liệu lưu trữ tại địa phương.

5. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp phải đăng ký theo quy định.

6. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Thành phố.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, thẩm định, xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác nước dưới đất theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Thực hiện việc thu phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp phép về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường; quản lý hồ sơ cấp phép, giấy phép sau khi cấp phép.

7. Thanh tra, kiểm tra, phối hợp thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

8. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra.

a) Bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn quản lý, bao gồm: nước dưới đất, nước trong sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ trên đất liền, hải đảo.

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, địa điểm khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn.

c) Kiểm soát, giám sát chặt chẽ ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải trên địa bàn; trong thực hiện việc đào, xây dựng các hố chôn xác động vật chết khi có dịch, đáy và thành bên các hố phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

d) Đối với nơi có nguồn nước liên tỉnh, có trách nhiệm theo dõi, phát hiện sự cố ô nhiễm; trường hợp xảy ra sự cố thì phải chủ động tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm; xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức chỉ đạo xử lý.

đ) Đối với những đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông phối hợp với các ngành chức năng xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

e) Đối với vùng ven biển và vùng ảnh hưởng thủy triều, phối hợp với các ngành chức năng có biện pháp quản lý, bảo vệ đê biển, vận hành các công ngăn mặn, giữ ngọt đảm bảo đúng quy trình; khai thác nước dưới đất phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng chống xâm nhập mặn và nước biển dâng.

g) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; phòng chống khắc phục hậu quả, tác hại do khai thác nước gây ra, kết hợp với việc bảo vệ môi trường, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, tài sản của nhà nước.

9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước cho các tổ chức, cá nhân, đơn vị hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn quản lý; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường cấp xã.

10. Hòa giải, giải quyết tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước các trường hợp không phải xin phép, các trường hợp cấp phép theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố.

11. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tình hình quản lý, bảo vệ, cấp phép hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

12. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 16. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; thống kê, theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lấy ý kiến đối với dự án xây dựng công trình khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh, xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh; dự án xây dựng công trình chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất có quy mô lớn tại Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 15 Quy định này.

4. Tổ chức niêm yết công khai danh mục giếng phải trám lấp; tiếp nhận thông báo trám lấp, kết quả trám lấp của chủ giếng và thông báo ý kiến của mình bằng văn bản (nếu có) tới chủ giếng; kiểm tra, giám sát việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp của chủ giếng và tổ chức, cá nhân thi công trám lấp đối với các trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 10 của Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Tổ chức đăng ký, tiếp nhận, kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện; quản lý, lưu trữ hồ sơ đăng ký, lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký, tổng hợp kết quả đăng ký, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra các công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, xử lý vi phạm hoặc kiến nghị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo thẩm quyền.

7. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, cá nhân liên quan quản lý, bảo vệ trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước trên địa bàn.

8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước; tổ chức hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

9. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

10. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chương IV

CẤP PHÉP, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 17. Nguyên tắc cấp phép; căn cứ cấp phép; điều kiện cấp phép; thời hạn của giấy phép; gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép, cấp lại giấy phép hoạt động tài nguyên nước; chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

1. Nguyên tắc cấp phép; căn cứ cấp phép; điều kiện cấp phép; thời hạn giấy phép; gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, trả lại, chấm dứt hiệu lực, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, giấy phép khai thác, sử dụng nước biển, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 39 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và Điều 3, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

2. Điều kiện cấp phép; thời hạn giấy phép; gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 15 của Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 18. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình;
2. Khai thác, sử dụng nước biển để sản xuất muối;
3. Khai thác, sử dụng phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học;
4. Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp;

5. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm:

a) Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 20 của Quy định này;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giờ;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động trên biển, đảo.

Điều 19. Các trường hợp xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình;

2. Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5 m³/ngày đêm và không phải là cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy;

b) Luyện kim, tái chế kim loại, mạ kim loại; sản xuất linh kiện điện tử;

c) Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp; thuộc da, tái chế da;

d) Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất; lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm dầu mỏ;

đ) Sản xuất giấy và bột giấy; nhựa, cao su, chất tẩy rửa, phụ gia, phân bón, hoá chất, dược phẩm, đông dược, hoá mỹ phẩm, thuốc bảo vệ thực vật; pin, ắc quy; mây tre đan, chế biến gỗ có ngâm tẩm hóa chất; chế biến tinh bột sắn, bột ngọt;

e) Khám chữa bệnh có phát sinh nước thải y tế;

g) Thực hiện thí nghiệm có sử dụng hóa chất, chất phóng xạ.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trong các lĩnh vực được quy định tại Khoản 2 Điều này thì phải có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

3. Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;

4. Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm vào nguồn nước hoặc nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

Điều 20. Các trường hợp khai thác nước dưới đất phải đăng ký

Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Điểm a Khoản 5 Điều 18 của Quy định này mà nằm trong khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo Quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố và có chiều sâu giếng lớn hơn 20 m thì phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

Điều 21. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép hoạt động tài nguyên nước; đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp sau:

a) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m³/giờ;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm;

đ) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m³/ngày đêm;

e) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản;

g) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 20 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác.

h) Hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa và nhỏ đối với các tổ chức, cá nhân có địa chỉ thường trú trên địa bàn Thành phố.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép đối với các trường hợp sau:

a) Thăm dò, khai thác nước dưới đất các công trình có lưu lượng khai thác dưới 20 m³/ngày đêm, trừ các trường hợp đăng ký, các trường hợp không phải xin phép.

b) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 20 m³/ngày đêm, trừ các trường hợp không phải xin phép.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký, tiếp nhận, lưu trữ và quản lý hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 20 Quy định này.

4. Các trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt trong phạm vi các công trình thủy lợi, xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố thực hiện theo quy định tại Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND và các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 22. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký, chấm dứt hiệu lực đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

Mẫu Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

2. Tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

Điều 23. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp phép hoạt động tài nguyên nước

1. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và Điều 9 của Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 của Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Mẫu đơn, nội dung các bản kê khai đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 43 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được phép xả nước thải vào nguồn nước

Các tổ chức, cá nhân được phép xả nước thải vào nguồn nước có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được phép hành nghề khoan nước dưới đất

Các tổ chức, cá nhân được phép hành nghề khoan nước dưới đất có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hành nghề tư vấn trong lĩnh vực tài nguyên nước

Các tổ chức, cá nhân hành nghề tư vấn trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT.

Chương V
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ
HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 28. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và đột xuất, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo nhiệm vụ được phân công có trách nhiệm tổng kết, báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, đăng ký hoạt động tài nguyên nước thuộc ngành và trên địa bàn quản lý về Sở Tài nguyên và Môi trường. Nội dung báo cáo cần trình bày rõ tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn, những thuận lợi, khó khăn, kiến nghị và đề xuất giải quyết.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận các báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ hoạt động tài nguyên nước của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và có trách nhiệm tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

Điều 29. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương VI
KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30. Khen thưởng

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có các hành vi vi phạm trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố, thì tùy thuộc mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại gây ra theo các quy định pháp luật hiện hành.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản thi hành

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín